

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN HOÀNG LONG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	06 - 52
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 - 52

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch
Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên
Ông Đặng Hoàng Phương	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Bà Phạm Thúy An	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng ban
Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên
Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định pháp lý của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long được lập ngày 24 tháng 03 năm 2022, từ trang 06 đến trang 52, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Tuy nhiên, do các vấn đề mô tả tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi đã không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán.

Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện đầy đủ các thủ tục kiểm toán cần thiết nhưng vẫn không thể thu thập được đủ các bằng chứng kiểm toán thích hợp để có thể đánh giá được ảnh hưởng của các vấn đề sau đây đến Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đính kèm:

1. Giao dịch với các bên liên quan của Công ty:

- Tại thuyết minh số 5 và 7 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày các khoản phải thu của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long là bên liên quan được kiểm soát bởi các thành viên chủ chốt của Công ty, bao gồm số dư phải thu ngắn hạn của khách hàng và phải thu về cho vay ngắn hạn với tổng số dư tại ngày 31/12/2021 là 879,504 tỷ đồng (tại ngày 01/01/2021 là 822,582 tỷ đồng). Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản công nợ này.
- Công ty đã ghi nhận khoản doanh thu hoạt động tài chính từ lãi cho vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long trong năm 2021 là 39,664 tỷ đồng và trong năm 2020 là 34,708 tỷ đồng, các khoản lãi này được cộng vào số dư nợ gốc cho vay tại thời điểm 31/12/2021 và 01/01/2021. Chúng tôi không đánh giá được khả năng thu hồi cũng như xác định số tổn thất (nếu có) của các khoản lãi cho vay này.
- Tại thuyết minh số 40 của bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty đang trình bày thông tin về việc bảo lãnh và thế chấp bằng tài sản cho Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc, Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II và Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy Sản Hoàng Long, các công ty này là các bên liên quan được kiểm soát bởi thành viên chủ chốt của Công ty. Chúng tôi không thể đánh giá các nghĩa vụ nợ tiềm tàng có thể phát sinh từ các giao dịch này.

- Công ty đang theo dõi giá trị thành phẩm bất động sản của Dự án Khu dân cư Long Kim 2 trên khoản mục "Hàng tồn kho" tại ngày 01/01/2021 là 18,792 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2021 là 19,020 tỷ đồng và trích trước chi phí giá vốn tương ứng diện tích đã chuyển nhượng của dự án này trên khoản mục "Chi phí phải trả dài hạn" tại ngày 01/01/2021 là 9,972 tỷ đồng, tại ngày 31/12/2021 là 9,989 tỷ đồng. Chúng tôi không đánh giá được tính phù hợp của các số liệu này cũng như sự ảnh hưởng của vấn đề này đến các khoản mục có liên quan trên Báo cáo tài chính hợp nhất.
- Công ty xác định giá đất được trừ khi tính thuế giá trị gia tăng phải nộp tương ứng với doanh thu đã ghi nhận tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 căn cứ theo giá đất được Ủy ban Nhân dân tỉnh Long An ban hành tại thời điểm chuyển nhượng mà không dựa trên giá đất được trừ bao gồm tiền sử dụng đất phải nộp ngân sách Nhà nước (không kể tiền sử dụng đất được miễn, giảm) và chi phí bồi thường, giải phóng mặt bằng theo quy định. Chúng tôi không có cơ sở để xác định sự phù hợp của số thuế giá trị gia tăng phải nộp đối với hoạt động kinh doanh bất động sản.

Từ chối đưa ra ý kiến

Do tầm quan trọng của các vấn đề nêu tại đoạn "Cơ sở của việc từ chối đưa ra ý kiến", chúng tôi không thể thu thập được đầy đủ bằng chứng kiểm toán thích hợp để làm cơ sở đưa ra ý kiến kiểm toán. Do đó, chúng tôi không thể đưa ra ý kiến kiểm toán về Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 2202-2018-002-1

Kiểm toán viên

Lê Kim Yến

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.440.209.784.145	1.433.859.062.298
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	9.336.358.416	38.635.342.710
111	1. Tiền		9.336.358.416	38.635.342.710
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	572.450.000	535.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		572.450.000	535.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		1.351.011.359.827	1.321.020.173.148
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	688.336.682.520	803.332.791.981
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	75.963.413.333	1.815.600.625
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	609.806.141.010	536.864.099.588
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	12.386.019.875	10.148.831.854
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(35.480.896.911)	(31.141.150.900)
140	IV. Hàng tồn kho		77.974.456.556	72.340.370.463
141	1. Hàng tồn kho	10	77.974.456.556	72.340.370.463
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		1.315.159.346	1.328.175.977
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	15	980.892.815	637.224.715
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		194.348.293	176.726.115
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	19	139.918.238	514.225.147
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		520.849.686.955	662.787.115.833
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		80.000.000.000	80.000.000.000
215	1. Phải thu về cho vay dài hạn	7	80.000.000.000	81.304.060.000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi		-	(1.304.060.000)
220	II. Tài sản cố định		331.849.323.609	350.168.569.689
221	1. Tài sản cố định hữu hình	12	316.088.270.337	334.351.653.969
222	- Nguyên giá		473.670.941.850	466.003.916.269
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(157.582.671.513)	(131.652.262.300)
227	2. Tài sản cố định vô hình	13	15.761.053.272	15.816.915.720
228	- Nguyên giá		16.589.679.628	16.589.679.628
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(828.626.356)	(772.763.908)
230	III. Bất động sản đầu tư	14	-	-
231	- Nguyên giá		3.501.522.110	3.501.522.110
232	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.501.522.110)	(3.501.522.110)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	11	92.476.089.265	94.221.504.167
241	1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn		84.272.104.086	83.725.257.764
242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		8.203.985.179	10.496.246.403
250	IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	4	-	130.848.024.545
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	130.848.024.545
260	V. Tài sản dài hạn khác		16.524.274.081	7.549.017.432
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	15	7.472.048.049	6.794.907.231
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	9.052.226.032	754.110.201
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.961.059.471.100	2.096.646.178.131

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.097.658.553.820	1.236.490.012.958
310	I. Nợ ngắn hạn		984.267.514.371	993.977.896.738
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	255.121.051.084	391.247.043.404
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	18	70.282.309.995	46.027.688.325
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	19	2.982.597.449	7.909.878.286
314	4. Phải trả người lao động		8.809.383.722	8.596.543.985
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	20	150.000.000	599.079.199
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	21	-	208.257.310
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	22	30.160.403.561	62.980.256.049
320	8. Vay và nợ ngắn hạn	16	601.386.775.300	461.022.992.880
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		15.374.993.260	15.386.157.300
330	II. Nợ dài hạn		113.391.039.449	242.512.116.220
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	20	9.988.677.674	9.971.569.682
336	2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	21	547.526.365	689.523.638
338	3. Vay và nợ dài hạn	16	101.177.821.750	231.851.022.900
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	1.677.013.660	-
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		863.400.917.280	860.156.165.173
410	I. Vốn chủ sở hữu	23	863.400.917.280	860.156.165.173
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		443.753.850.000	443.753.850.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		443.753.850.000	443.753.850.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(7.500.000.000)	(7.500.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		36.479.743.076	36.479.743.076
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		390.667.324.204	387.422.572.097
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		388.190.706.209	314.117.147.801
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		2.476.617.995	73.305.424.296
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.961.059.471.100	2.096.646.178.131

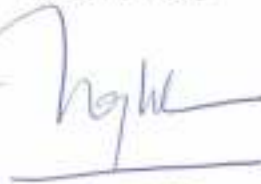
Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	25	2.544.788.139.612	2.670.596.980.988
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	26	17.684.780.679	16.833.548.284
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.527.103.358.933	2.653.763.432.704
11	4. Giá vốn hàng bán	27	2.419.177.551.621	2.492.713.109.260
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		107.925.807.312	161.050.323.444
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	28	62.132.102.143	50.836.159.348
22	7. Chi phí tài chính	29	104.746.033.772	58.083.277.576
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		51.028.657.442	54.719.378.611
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		-	19.926.264
25	9. Chi phí bán hàng	30	30.669.303.625	32.626.066.107
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	37.203.309.541	40.058.683.646
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(2.560.737.483)	81.138.381.727
31	12. Thu nhập khác	32	1.007.645.800	638.426.848
32	13. Chi phí khác	33	40.255.555	663.817.652
40	14. Lợi nhuận khác		967.390.245	(25.390.804)
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(1.593.347.238)	81.112.990.923
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	2.551.136.938	6.554.544.897
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(6.621.102.171)	1.253.021.730
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>2.476.617.995</u>	<u>73.305.424.296</u>
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		2.476.617.995	73.305.424.296
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	36	56	1.658

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc



Nguyễn Quốc Đạo

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		(1.593.347.238)	81.112.990.923
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	1. Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		25.986.271.661	21.572.259.440
03	2. Các khoản dự phòng		6.425.963.110	9.414.616.055
04	3. Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(2.545.236.407)	(1.288.817.680)
05	4. Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		10.396.405.629	(36.658.208.915)
06	5. Chi phí lãi vay		51.028.657.442	54.719.378.611
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		89.698.714.197	128.872.218.434
09	1. Tăng, giảm các khoản phải thu		37.661.243.900	(116.278.372.972)
10	2. Tăng, giảm hàng tồn kho		(6.227.043.598)	17.814.540.365
11	3. Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(113.679.392.028)	70.840.596.421
12	4. Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.020.808.918)	(595.736.650)
14	5. Tiền lãi vay đã trả		(41.994.050.272)	(53.355.392.052)
15	6. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(6.780.720.082)	(3.208.069.882)
17	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(11.164.040)	(59.000.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(42.353.220.841)	44.030.783.664
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(5.374.764.357)	(74.572.931.724)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(321.387.602.002)	(490.441.046.007)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		248.408.110.580	419.792.639.490
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		42.000.000.000	38.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		39.718.062.563	31.712.709.019
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		3.363.806.784	(75.508.629.222)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỬ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		919.944.125.000	795.155.836.040
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(910.253.543.730)	(737.907.954.552)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		9.690.581.270	57.247.881.488
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(29.298.832.787)	25.770.035.930

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2021	Năm 2020
			VND	VND
60	Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm		38.635.342.710	12.998.544.840
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(151.507)	(133.238.060)
70	Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	3	<u>9.336.358.416</u>	<u>38.635.342.710</u>

Người lập

Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Năm 2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 1100414052 đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 02 năm 2007 do Sở kế hoạch và đầu tư tỉnh Long An cấp, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 07 tháng 10 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 443.753.850.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2021 là 443.753.850.000 đồng; tương đương 44.375.385 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2021 là: 444 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là: 403 người).

Lĩnh vực kinh doanh:

Xây dựng, thương mại và dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác đất; Khai thác cát, đá, sỏi (ngoài tỉnh);
- San lấp mặt bằng;
- Xây dựng: Nhà ở, công trình giao thông, công trình dân dụng, công trình công nghiệp, công trình thủy lợi; Đầu tư xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật đô thị và công nghiệp;
- Kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê;
- Kinh doanh các loại hình dịch vụ hỗ trợ phát triển khu dân cư, khu đô thị;
- Bán buôn thực phẩm, nông/lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa);
- Thoát nước và xử lý nước thải; Thi công, lắp đặt hệ thống đường cống thoát nước.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Đại dịch Covid-19 đang ảnh hưởng tiêu cực đến toàn bộ nền kinh tế và hầu hết các doanh nghiệp cũng như ngành nghề. Tình hình này dẫn đến các yếu tố không chắc chắn và có thể tác động đến môi trường mà Công ty đang hoạt động. Ban Tổng Giám đốc Công ty vẫn đang tiếp tục theo dõi các diễn biến của tình hình, cũng như đánh giá các ảnh hưởng tài chính liên quan đến việc đánh giá tài sản, các khoản dự phòng và công nợ tiềm tàng, và đồng thời sử dụng các ước tính và xét đoán đối với các vấn đề khác nhau, dựa trên các thông tin tin cậy nhất có được đến ngày của Báo cáo tài chính hợp nhất này.

Ngoài ra, việc thanh lý khoản đầu tư vào Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy đã khiến Công ty gánh chịu một khoản lỗ là 50,848 tỷ VND (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4). Điều này góp phần làm cho kết quả hoạt động kinh doanh trong năm nay của Công ty bị giảm sút.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 03 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2021 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long	Tỉnh Long An	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong	Tỉnh Đồng Tháp	100%	100%	Sản xuất thức ăn thủy sản
Công ty TNHH MTV Nhật Việt	TP. Hồ Chí Minh	100%	100%	Dịch vụ y tế

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Dự phòng đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Đối với hoạt động xây lắp: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.
- Đối với sản xuất thành phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 15 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10 năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05 năm
- Quyền sử dụng đất có thời hạn	50 năm
- Quyền sử dụng đất lâu dài	Không trích khấu hao

2.11 . Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Đối với bất động sản đầu tư cho thuê hoạt động được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Trong đó khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 năm
--------------------------	--------

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Chi phí đất trả trước bao gồm tiền thuê đất trả trước, kể cả các khoản liên quan đến đất thuê mà Công ty đã nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nhưng không đủ điều kiện ghi nhận tài sản cố định vô hình theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và các chi phí phát sinh khác liên quan đến việc đảm bảo cho việc sử dụng đất thuê. Các chi phí này được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn của hợp đồng thuê đất.
- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 tháng đến 36 tháng.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 đến 36 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí trích trước giá vốn chuyển nhượng bất động sản... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước về cho thuê tài sản. Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và phải xử lý ghi giảm vốn điều lệ trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hoàn thành việc thanh toán mua lại cổ phiếu theo quy định tại Điều 134 của Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/06/2020 và Điều 36 của Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 ngày 06/12/2019, trừ các trường hợp sau đây:

- a) Công ty phải bán ra ngay sau khi mua lại đối với các cổ phiếu sau:
 - Cổ phiếu mua lại để sửa lỗi giao dịch hoặc mua lại cổ phiếu lộ lậu;
 - Cổ phiếu lẻ mua lại theo phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức, phương án phát hành cổ phiếu từ nguồn vốn chủ sở hữu;
 - Cổ phiếu lộ lậu mua lại theo yêu cầu của cổ đông.
- b) Công ty không được mua lại cổ phiếu quỹ của chính mình cho đến khi hoàn thành việc xử lý cổ phiếu quỹ đã mua từ trước thời điểm Luật Chứng khoán số 54/2019/QH14 có hiệu lực ngày 01/01/2021. Cổ phiếu quỹ Công ty đã mua trước đây được bán hoặc dùng cổ phiếu quỹ làm cổ phiếu thưởng theo quy định tại Luật Chứng khoán số 70/2006/QH11 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật Chứng khoán số 62/2010/QH12 và các văn bản quy định chi tiết thi hành các văn bản trên.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu bán bất động sản

Doanh thu bán bất động sản được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Bất động sản đã hoàn thành toàn bộ và bán giao cho người mua, Công ty đã chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu bất động sản cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý bất động sản như người sở hữu bất động sản hoặc quyền kiểm soát bất động sản;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán bất động sản;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán bất động sản.

Đối với bất động sản phân lô bán nền đã chuyển giao nền đất cho khách hàng, Công ty được ghi nhận doanh thu với phần nền đất đã bán khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- Chuyển giao rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sử dụng đất cho người mua;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất;
- Công ty đã thu hoặc chắc chắn thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán nền đất.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì Công ty ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Chi trích trước chi phí để tạm tính giá vốn hàng bán cho phần bất động sản đã hoàn thành bán trong năm và đủ điều kiện ghi nhận doanh thu;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán của phần hàng hóa bất động sản đã bán (được xác định theo diện tích).

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

- c) Ưu đãi thuế
Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN ưu đãi 10% trong thời gian là 11 năm kể từ ngày 08/08/2014 và được giảm 50% số thuế phải nộp 09 năm kể từ năm 2014 đối với hoạt động sản xuất kinh doanh theo Giấy chứng nhận đầu tư số 51121000153 do Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Tháp cấp ngày 08 tháng 08 năm 2014.

- d) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành
Trong năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021, Công ty được áp dụng các mức thuế suất thuế TNDN như sau:
- Thuế suất 10% đối với hoạt động sản xuất kinh doanh tại Công ty TNHH MTV Thực ăn Thủy sản MeKong - công ty con của Công ty.
 - Thuế suất 20% đối với các hoạt động còn lại tại Công ty mẹ và Công ty TNHH MTV Đầu tư và Phát triển Hạ tầng Hoàng Long.

2.26 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	193.163.008	373.182.040
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.143.195.408	38.262.160.670
	9.336.358.416	38.635.342.710

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2021		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	572.450.000	-	535.000.000	-
	572.450.000	-	535.000.000	-

(*) Tại ngày 31/12/2021, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn 12 tháng có giá trị 572.450.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất 7%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

b) Đầu tư vào công ty liên kết

	31/12/2021		01/01/2021	
Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy (*)	0%	0%	30%	30%
Thành phố Hồ Chí Minh				
				VND
				-
				-
				<u>130.848.024.545</u>
				<u>130.848.024.545</u>

(*) Theo Nghị quyết của Hội đồng quản trị số 04/NQ-CTY/2020 ngày 30/12/2020, Hội đồng quản trị đã phê duyệt việc chuyển nhượng lại toàn bộ vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy. Ngày 14/01/2021, Công ty đã ký hợp đồng chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy cho Bà Trần Thị Ngọc Anh với giá chuyển nhượng là 80.000.000.000 VND, giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu của khoản đầu tư tại ngày thành lý là 130.848.024.545 VND, lỗ từ hoạt động thanh lý khoản đầu tư này là 50.848.024.545 VND (chi tiết xem tại Quyết định số 29).

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	280.608.686.724	-	295.649.650.923	-
- Bà Phạm Huyền Trang	-	-	8.856.725.000	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất Nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	65.436.109.060	-	74.582.049.180	-
- Các khách hàng kinh doanh thức ăn thủy sản	323.820.001.702	(26.128.902.441)	409.132.077.737	(20.471.025.483)
- Các khách hàng khác	18.471.885.034	(6.511.981.833)	15.112.289.141	(7.692.404.414)
	688.336.682.520	(32.640.884.274)	803.332.791.981	(28.163.429.897)
b) Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan	347.527.224.540	-	380.570.853.859	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết				
- Công ty TNHH Thiết kế Xây dựng Quang Dũng	620.000.000	-	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư Mai Long	1.167.032.000	-	206.199.400	-
- Công ty TNHH Wilmar Agro Việt Nam	141.000.000	-	472.500.000	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	72.103.867.755	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Cơ khí Thiên Phú Long An	462.135.960	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	1.469.377.618	(449.322.410)	1.136.901.225	(449.322.410)
	75.963.413.333	(449.322.410)	1.815.600.625	(449.322.410)
b) Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan	72.103.867.755	-	-	-
<i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>				

7 . PHẢI THU VỀ CHO VAY

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽¹⁾	598.895.186.131	-	526.932.516.250	-
- Ông Ngô Thành Tâm ⁽²⁾	10.150.954.879	-	8.171.583.338	-
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	-	-	1.000.000.000	-
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long ⁽³⁾	380.000.000	(114.000.000)	380.000.000	-
- Các đối tượng khác	380.000.000	(380.000.000)	380.000.000	(380.000.000)
	609.806.141.010	(494.000.000)	536.864.099.588	(380.000.000)
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long ⁽⁴⁾	80.000.000.000	-	80.000.000.000	-
- Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	-	-	1.154.060.000	(1.154.060.000)
- Các đối tượng khác	-	-	150.000.000	(150.000.000)
	80.000.000.000	-	81.304.060.000	(1.304.060.000)
c) Trong đó: Phải thu về cho vay là các bên liên quan	679.275.186.131	(114.000.000)	608.466.576.250	(1.154.060.000)

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

Thông tin chi tiết về các khoản cho vay ngắn hạn

- (1) Hợp đồng cho vay vốn số 04/2018/HĐCVV_TDHL-CBTS ngày 01/01/2018 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 01/01/2021, với các điều khoản như sau:
- Loại tiền: VND;
 - Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
 - Lãi suất: 6%/năm;
 - Thời hạn cho vay: 12 tháng;
 - Hình thức đảm bảo: Tin chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 598.895.186.131 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 24/08/2018 và Phụ lục số 02/02/HĐMV/2018/MK-NTT ngày 30/06/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh;
 - Thời hạn của hợp đồng: Đến 31/12/2022;
 - Lãi suất cho vay: 8,5%/năm;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.150.954.879 VND.

(3) Hợp đồng vay vốn ngày 04/02/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: Tùy theo nhu cầu của Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long;
- Mục đích vay: Phục vụ hoạt động kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng;
- Lãi suất cho vay: Không tính lãi;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 380.000.000 VND.

Thông tin chi tiết về khoản cho vay dài hạn

(4) Hợp đồng vay vốn ngày 01/01/2016 và Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 31/12/2019, với các điều khoản như sau:

- Loại tiền: VND;
- Mục đích cho vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Lãi suất: 6%/năm;
- Thời hạn cho vay: Đến hết ngày 31/12/2025;
- Hình thức đảm bảo: Tín chấp;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 80.000.000.000 VND.

8 . PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Chi tiết				
- Tạm ứng	1.795.046.785	(29.840.000)	1.272.285.022	(32.340.000)
- Ông Phan Thanh Vũ	1.142.263.200	(1.142.263.200)	1.142.263.200	(1.142.263.200)
- Công ty TNHH Hoàng Cầu Đồng Tháp	673.588.562	(673.588.562)	673.588.562	(673.588.562)
- Phải thu lãi cho vay	7.073.927.537	-	6.340.371.184	-
+ Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	-	5.475.233	-
+ Ông Ngô Thành Tâm	7.073.927.537	-	6.334.895.951	-
- Phải thu khác	1.701.193.791	(50.998.465)	720.323.886	(300.206.831)
	12.386.019.875	(1.896.690.227)	10.148.831.854	(2.148.398.593)
b) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan	1.366.487.199	-	160.458.133	-

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

9 . NỢ XẤU

	31/12/2021		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
+ Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Dinh	-	-	850.984.000	-
+ Công ty TNHH Sản xuất - Thương mại - Dịch vụ Thanh Thy	-	-	1.154.060.000	-
+ Công ty TNHH Vật liệu Xây dựng Hạ Long	357.821.212	-	357.821.212	-
+ Bà Kiều Thị Kê	274.890.000	-	274.890.000	-
+ Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	-	278.439.800	-
+ Bà Hà Thị Bạch Tuyết	380.000.000	-	380.000.000	-
+ Ông Ngô Văn Thiện	5.387.441.927	-	5.387.441.927	-
+ Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Phú Thịnh Phát	3.382.017.073	-	3.382.017.073	-
+ Ông Huỳnh Văn Miêl	774.545.328	-	774.545.328	-
+ Ông Bùi Thanh Tuấn	21.126.564.986	10.563.282.493	21.126.564.986	14.788.595.490
+ Hộ kinh doanh Lâm Văn Tuấn	6.698.324.716	3.349.162.358	6.698.324.716	4.688.827.301
+ Công ty Cổ phần INDECO	4.022.418.313	-	4.022.418.313	-
+ Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.583.988.956	867.994.478	1.203.988.956	1.203.988.956
+ Đối tượng khác	6.197.203.999	202.320.070	7.561.423.096	326.296.760
	50.463.656.310	14.982.759.399	53.452.919.407	21.007.708.507

10 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu ⁽¹⁾	27.287.921.857	-	26.728.646.084	-
Công cụ, dụng cụ	4.582.365.449	-	4.189.957.477	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang ⁽¹⁾	1.310.556.086	-	817.520.045	-
Thành phẩm ⁽¹⁾	23.917.042.266	-	21.046.819.881	-
Hàng hoá	1.857.048.420	-	765.360.900	-
Thành phẩm bất động sản ⁽²⁾	19.019.522.478	-	18.792.066.076	-
	77.974.456.556	-	72.340.370.463	-

(1) Hàng hóa, thành phẩm và nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong trị giá 51.403.494.716 VND đang được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay.
Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 16.

(2) Thành phẩm bất động sản là các quyền sử dụng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với tổng diện tích tại thời điểm 31/12/2021 là 28.439,66 m² và tại thời điểm 01/01/2021 là 28.571,66 m². Một số quyền sử dụng đất đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.
Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.

11 . TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

a) Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh ⁽¹⁾	74.129.595.094	74.129.595.094	72.489.565.743	72.489.565.743
Khu tái định cư An Thạnh ⁽²⁾	10.855.921.781	10.016.949.830	11.607.885.040	10.815.024.272
Các dự án khác	446.282.750	125.559.162	741.391.337	420.667.749
	85.431.799.625	84.272.104.086	84.838.842.120	83.725.257.764

(1) Dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt đồ án quy hoạch chi tiết xây dựng tỷ lệ 1/500 Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 576/QĐ-UBND ngày 01/03/2010 và được điều chỉnh bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long theo Biên bản họp số 04/BB-HĐQT ngày 20/07/2021, với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Đầu tư xây dựng khu biệt thự và chung cư cao tầng;
- Diện tích xây dựng: 217.830,5 m². Cụ thể:
 - + Đất nhà ở: 95.590,53 m². Trong đó, phần biệt thự vườn (266 lô): 75.803,19 m²; phần nhà liền kề (120 lô): 18.672 m²; đất ở dự kiến nhập vào khu tái định cư giáp phía bắc khu quy hoạch: 1.115,34 m²;
 - + Đất công trình dịch vụ công cộng: 26.730,22 m². Trong đó, phần trung tâm thương mại: 18.366,98 m², trường mẫu giáo: 2.876,85 m², trường tiểu học và trung học cơ sở: 5.486,39 m²;
 - + Đất cây xanh: 24.455,42 m²;
 - + Đất giao thông: 71.054,33 m².
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 684.631.506.047 đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: Đến tháng 01/2025;
- Đến hết ngày 31/12/2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng.

(2) Dự án "Khu tái định cư An Thạnh" đã được UBND tỉnh Long An ra Quyết định V/v phê duyệt quy hoạch chi tiết xây dựng đô thị, tỷ lệ 1/500 Khu tái định cư An Thạnh, xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An số 1679/QĐ-UBND ngày 27/05/2008 và được điều chỉnh bởi Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long theo Biên bản họp số 04/BB-HĐQT ngày 20/07/2021, với những nội dung như sau:

- Địa điểm quy hoạch xây dựng: xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An;
- Mục đích đầu tư: Giải quyết nhu cầu bố trí tái định cư cho dự án Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh;
- Diện tích xây dựng: 43.087 m². Cụ thể:
 - + Đất ở: 22.474,47 m²;
 - + Đất công trình công cộng: 1.866,10 m²;
 - + Đất cây xanh: 2.774,95 m²;
 - + Đất giao thông: 15.971,48 m².
- Chủ đầu tư: Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long;
- Tổng vốn đầu tư: 95.097.720.738 đồng;
- Thời gian thực hiện dự án: Đến tháng 01/2025;
- Đến hết ngày 31/12/2021, dự án vẫn đang trong giai đoạn bồi thường, giải phóng mặt bằng. Công ty đã chuyển nhượng và ghi nhận doanh thu 11.782,45 m² trên tổng diện tích 23.684,37 m².

b) Xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Mua sắm ô tô chở pallet chứa cầu điện từ	1.452.260.637	-
- Xây dựng mới, sửa chữa, di dời đường ống cấp nước	378.129.682	212.976.849
- Xây dựng Biệt thự tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	6.181.892.860	2.786.438.316
- Mở rộng mái xưởng - Nhà máy Bột cá	-	1.158.072.850
- Máy nghiền - Nâng cấp Line 3	-	6.199.008.388
- Chi phí khác	191.702.000	139.750.000
	8.203.985.179	10.496.246.403

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá									
Số dư đầu năm	144.684.832.733	299.719.019.306	20.640.334.709	959.729.521	466.003.916.269				
- Mua trong năm	1.158.072.850	6.468.962.731	-	39.990.000	7.667.025.581				
Số dư cuối năm	145.842.905.583	306.187.982.037	20.640.334.709	999.719.521	473.670.941.850				
Giá trị hao mòn lũy kế									
Số dư đầu năm	24.257.903.802	96.376.339.544	10.258.148.301	759.870.653	131.652.262.300				
- Khấu hao trong năm	3.141.986.989	21.228.082.662	1.504.589.911	55.749.651	25.930.409.213				
Số dư cuối năm	27.399.890.791	117.604.422.206	11.762.738.212	815.620.304	157.582.671.513				
Giá trị còn lại									
Tại ngày đầu năm	120.426.928.931	203.342.679.762	10.382.186.408	199.858.868	334.351.653.969				
Tại ngày cuối năm	118.443.014.792	188.583.559.831	8.877.596.497	184.099.217	316.088.270.337				

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 292.473.592.131 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 23.497.003.734 VND.

13 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Cộng
	VND	VND
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	16.589.679.628	16.589.679.628
Số dư cuối năm	<u>16.589.679.628</u>	<u>16.589.679.628</u>
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	772.763.908	772.763.908
- Khấu hao trong năm	55.862.448	55.862.448
Số dư cuối năm	<u>828.626.356</u>	<u>828.626.356</u>
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	15.816.915.720	15.816.915.720
Tại ngày cuối năm	<u>15.761.053.272</u>	<u>15.761.053.272</u>

Chi tiết các quyền sử dụng đất của Công ty tại ngày 31/12/2021 như sau:

- Quyền sử dụng đất khu nhà máy nước ngầm tại huyện Bến Lức, tỉnh Long An có thời hạn 50 năm với nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 2.793.122.628 VND và 828.626.356 VND
- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 550, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phần lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 300 m² đất ở tại đô thị, nguyên giá là 13.796.557.000 VND. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.

Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.

14 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Tại ngày 31/12/2021, bất động sản đầu tư của Công ty là nhà kho cho thuê đã hết khấu hao với nguyên giá là 3.501.522.110 VND.

15 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	938.138.258	305.256.692
Chi phí sửa chữa tài sản	17.500.000	287.238.023
Chi phí khác	25.254.557	44.730.000
	<u>980.892.815</u>	<u>637.224.715</u>
b) Dài hạn		
Tiền thuê đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang ⁽¹⁾	2.771.902.349	2.851.744.517
Chi phí sửa chữa, lắp đặt, cải tạo tài sản cố định	4.096.334.145	2.687.275.776
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	312.959.227	672.136.592
Chi phí thuê đất trả trước ⁽²⁾	273.443.000	273.443.000
Chi phí khác	17.409.328	310.307.346
	<u>7.472.048.049</u>	<u>6.794.907.231</u>

- (1) Khoản tiền thuê đất trả trước một lần cho 2 thửa đất tại Nhà máy nước ngầm và Cụm công nghiệp Long Cang, chi tiết như sau:
- Tiền thuê đất tại thửa đất số 1663, tờ bản đồ số 01, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, với diện tích 12.717 m², thời gian sử dụng từ năm 2004 đến năm 2054.
 - Tiền thuê đất tại thửa đất số 575, tờ bản đồ số 05, xã Long Cang, huyện Cần Đước, tỉnh Long An với diện tích 2.058 m², thời gian sử dụng từ năm 2007 đến năm 2055.
- (2) Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô khu dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích là 110 m² đất trồng cây lâu năm, thời gian sử dụng đến ngày 15/10/2043. Quyền sử dụng đất này đang được Công ty sử dụng để làm tài sản đảm bảo thế chấp cho các khoản vay của các bên liên quan.
- Xem thêm chi tiết tại thuyết minh số 40.*

16 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2021		Trong năm		31/12/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	331.200.000.000	331.200.000.000	895.444.125.000	812.544.125.000	414.100.000.000	414.100.000.000
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽¹⁾	331.200.000.000	331.200.000.000	895.444.125.000	812.544.125.000	414.100.000.000	414.100.000.000
Vay dài hạn đến hạn trả	129.822.992.880	129.822.992.880	99.689.754.500	42.225.972.080	187.286.775.300	187.286.775.300
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽²⁾	129.822.992.880	129.822.992.880	99.689.754.500	42.225.972.080	187.286.775.300	187.286.775.300
	461.022.992.880	461.022.992.880	995.133.879.500	854.770.097.080	601.386.775.300	601.386.775.300
b) Vay dài hạn						
+ Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp ⁽³⁾	291.674.015.780	291.674.015.780	-	43.209.418.730	248.464.597.050	248.464.597.050
+ Ông Đỗ Thanh Tùng ⁽⁴⁾	40.000.000.000	40.000.000.000	-	-	40.000.000.000	40.000.000.000
+ Ông Ngô Thành Tâm	30.000.000.000	30.000.000.000	24.500.000.000	54.500.000.000	-	-
	361.674.015.780	361.674.015.780	24.500.000.000	97.709.418.730	288.464.597.050	288.464.597.050
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(129.822.992.880)	(129.822.992.880)	(99.689.754.500)	(42.225.972.080)	(187.286.775.300)	(187.286.775.300)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	231.851.022.900	231.851.022.900			101.177.821.750	101.177.821.750

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

(1) Hợp đồng tín dụng số 450/2013/HDHM/NH-PN/PGBank_DT ngày 30/12/2013 và Phụ lục sửa đổi bổ sung số 361.450.375/2013/KUNN-DN/PGBANKĐT ngày 24/12/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 445.000.000.000 VND;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- Thời hạn của hợp đồng: 5,5 tháng kể từ ngày nhận nợ;
- Lãi suất cho vay: 7,6%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 414.100.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + 10.498.000 cổ phiếu Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (HLG) của Bà Lê Ngọc Ánh, Ông Phạm Hoàng Long, Bà Phạm Thủy An, Ông Phạm Phúc Toại và Bà Phạm Thu Hằng;
 - + Bất động sản là 02 quyền sử dụng đất số AI 709211; U 559892 tại phường Bình Thuận, quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại và Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + Bất động sản là quyền sử dụng đất số AA 058106 tại thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị hình thành trong tương lai tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Toàn bộ công trình xây dựng (nhà xưởng sản xuất nhà máy chế biến thức ăn thủy sản và các công trình phụ trợ) thuộc dự án xây dựng nhà máy chế biến thủy sản Hoàng Long tại thửa đất số 940, tờ bản đồ số 09, tại xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Tài sản của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long: Quyền sử dụng đất diện tích 70.542,1 m², mục đích sử dụng: đất cơ sở sản xuất, kinh doanh tại thửa đất 940 và 759 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị thuộc nhà máy chế biến thức ăn thủy sản Hoàng Long;
 - + Dây chuyền máy móc thiết bị tại ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Hàng hóa, thành phẩm và nguyên liệu chế biến thức ăn tại nhà kho của Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, ấp Tân Cường, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp;
 - + Máy móc thiết bị, dây chuyền sản xuất hình thành trong tương lai: Hệ thống thiết bị dây chuyền sản xuất thức ăn cá hoàn chỉnh và đồng bộ có công suất 5 tấn/giờ, có khuôn 5.0 mm được Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong nhập khẩu từ FAMSUN CO.,LTD;
 - + Toàn bộ hệ thống máy móc thiết bị đồng bộ chế biến thức ăn cho cá viên nổi (Line up-4B), công suất 5 tấn/giờ.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 149/2011/HMTD/NH-PN/PGB ngày 29/03/2011 và Thỏa thuận cơ cấu lại thời hạn trả nợ ngày 06/05/2021, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 300.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, phát hành L/C, bảo lãnh mua bán nguyên liệu chế biến thức ăn thủy sản, cá tra nguyên liệu chế biến xuất khẩu, phân bón;
- Thời hạn hợp đồng: Đến ngày 30/09/2023;
- Lãi suất cho vay: 5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 10.864.215 USD tương đương 248.464.597.050 đồng, trong đó số nợ gốc phải trả trong năm tới: 8.189.190 USD tương đương 187.286.775.300 đồng.
- Các hình thức bảo đảm tiền vay:
 - + Căn nhà số 147 Đinh Bộ Lĩnh, Phường 26, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Căn nhà số B3-108, Lô R2-2 - Khu phố Hưng Thái, phường Tân Phong, Quận 7, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Ngô Kinh Luân;
 - + Căn nhà 281-283 An Dương Vương, phường 3, quận 5, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + 9.770.760 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Lê Ngọc Ánh;
 - + 1.208.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Ông Phạm Hoàng Long;
 - + 224.000 cổ phiếu HLG lưu ký tại Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Sài Gòn Thương Tín thuộc sở hữu của Bà Phạm Thúy An;
 - + Toàn bộ sản lượng cá tra nguyên liệu đang nuôi xoay vòng của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + 15 sà lan tự hành thuộc sở hữu của Công ty TNHH Thương mại An Thịnh;
 - + Thửa đất số 55, 45, 48, 122, 108, 43, 52, 54 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 77.037,2 m²; Thửa đất số 51, 109 xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp, diện tích 65.452 m²;
 - + Toàn bộ số cá đông lạnh tại kho của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long;
 - + Quyền sử dụng đất và căn nhà tọa lạc tại: Số 1/109 Khu biệt thự Phú Gia - H21, 22, 27, 28, Số 1 Hà Huy Tập, phường Tân Phong, quận 7, TP. Hồ Chí Minh, Thửa đất số 96, tờ bản đồ số 32, phường Tân Phong thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;
 - + Căn nhà số 138/1, Ấp Bình Triệu, phường Hiệp Bình Chánh, quận Thủ Đức, TP. Hồ Chí Minh thuộc sở hữu của Ông Phạm Phúc Toại;

(3) Hợp đồng tín dụng số 01/HDMV/2016-MK-ĐTT ngày 04/05/2016 và Phụ lục 07 ngày 01/01/2022 giữa Ông Đỗ Thanh Tùng với Công ty TNHH MTV Thức ăn Thủy sản Mekong, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000;
- + Mục đích vay: Đầu tư máy móc thiết bị;
- + Thời hạn cho vay: Gia hạn đến 31/01/2023;
- + Lãi suất cho vay: 15%/năm;
- + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 40.000.000.000 đồng;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tin chấp.

17 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thương mại Thạnh Đông	45.746.480.810	45.746.480.810	46.318.498.150	46.318.498.150
- Chia Tung Development Corp., Ltd	7.539.273.765	7.539.273.765	7.594.938.327	7.594.938.327
- Công ty TNHH Mai Kim Ngân	9.435.334.400	9.435.334.400	9.212.605.600	9.212.605.600
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	10.294.689.206	10.294.689.206	79.348.861.519	79.348.861.519
- Ông Ngô Thành Tâm	15.245.187.500	15.245.187.500	30.089.043.500	30.089.043.500
- Công ty TNHH Chim Ên	37.509.531.970	37.509.531.970	42.037.731.890	42.037.731.890
- Công ty TNHH Nông nghiệp Công nghệ cao Hữu Thành	10.957.108.074	10.957.108.074	56.581.698.786	56.581.698.786
- Ông Đoàn Văn Nê	-	-	4.229.914.500	4.229.914.500
- Công ty TNHH FamSun	351.491.880	351.491.880	26.499.010.800	26.499.010.800
- Ông Nguyễn Hùng Tráng	9.308.174.000	9.308.174.000	-	-
- Ông Nguyễn Thành Nhân	12.045.971.700	12.045.971.700	-	-
- Bà Phan Thị Ngọt	11.574.338.300	11.574.338.300	-	-
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Xuyên	11.113.337.700	11.113.337.700	-	-
- Phải trả các đối tượng khác	74.000.131.779	74.000.131.779	89.334.740.332	89.334.740.332
	255.121.051.084	255.121.051.084	391.247.043.404	391.247.043.404
b) Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	11.939.510.473	11.939.510.473	80.141.329.849	80.141.329.849

18 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Các khách hàng trả trước tiền nhận chuyển nhượng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2	20.735.569.924	7.821.630.924
- Các khách hàng trả trước tiền mua thức ăn thủy sản	47.676.417.474	37.184.867.035
- Các đối tượng khác	1.870.322.597	1.021.190.366
	70.282.309.995	46.027.688.325

Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long

Số 68 Nguyễn Trung Trực, khu phố 9, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021

19 - THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	281.297.096	56.556.100	1.076.550.478	788.906.070	100.587.530	163.490.942
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	39.330.708	6.764.289.704	2.346.923.599	6.780.720.082	39.330.708	2.330.493.221
Thuế Thu nhập cá nhân	-	476.128.087	1.241.594.362	1.280.888.585	-	436.833.864
Thuế Tài nguyên	-	46.717.283	586.144.640	583.348.839	-	49.513.084
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	19.188.157	19.188.157	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	7.033.115	7.033.115	-	-
Các loại thuế khác	193.597.343	-	196.597.343	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	566.187.112	260.141.319	824.062.093	-	2.266.338
	514.225.147	7.909.878.286	5.734.173.013	10.287.146.941	139.918.238	2.982.597.449

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

20 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	-	162.041.017
- Chi phí thi công khu công nghiệp Long Cang	-	207.038.182
- Chi phí phải trả khác	150.000.000	230.000.000
	150.000.000	599.079.199
b) Dài hạn		
- Trích trước chi phí dự án Khu dân cư Long Kim 2	9.988.677.674	9.971.569.682
	9.988.677.674	9.971.569.682

21 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	-	208.257.310
	-	208.257.310
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước về cho thuê mặt bằng	547.526.365	689.523.638
	547.526.365	689.523.638

22 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
a) Chi tiết		
- Kinh phí công đoàn	1.394.983.130	1.431.935.513
- Bảo hiểm xã hội	368.495.066	1.031.901.078
- Bảo hiểm y tế	321.292.575	318.779.613
- Bảo hiểm thất nghiệp	33.901.781	49.945.413
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn (*)	3.000.000.000	255.000.000
- Phải trả tiền mượn	4.308.357.347	4.797.813.186
- Phải trả Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	9.900.000.000
- Phải trả Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	2.510.000.000
- Phí bảo vệ môi trường	-	18.106.170
- Phải trả tiền lãi vay	10.644.608.468	1.447.960.281
- Nhận trước tiền chuyển nhượng cổ phần	-	38.000.000.000
- Thu hộ Bà Phạm Huyền Trang tiền chuyển nhượng đất thuộc dự án Khu dân cư Long Kim 2	8.990.154.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.098.610.694	3.218.814.795
	30.160.403.561	62.980.256.049
b) Số nợ quá hạn chưa thanh toán		
- Phải trả lãi vay Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex	8.323.627.980	-
- Chi nhánh Đồng Tháp	-	-
	8.323.627.980	-
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)</i>	9.172.986.163	13.938.019.011

(*) Tiền đặt cọc của Hợp đồng cung cấp dịch vụ "Môi giới và tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm thuộc dự án Dân cư Long Kim II" ký ngày 01/06/2021 giữa Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên A) và Công ty Cổ phần Thương mại và Dịch vụ Bất động sản An Vượng Land (Bên B). Theo đó, Bên A đồng ý chỉ định Bên B là đơn vị môi giới độc quyền và Bên B đồng ý trở thành đơn vị cung cấp dịch vụ độc quyền để tìm kiếm khách hàng có nhu cầu mua sản phẩm là 95 lô đất nền tại Khu dân cư Long Kim II, thị trấn Bến Lức, huyện Bến Lức, tỉnh Long An do Bên A làm chủ đầu tư; môi giới cho Bên A theo thủ tục, trình tự tuân thủ quy định pháp luật; thời gian thực hiện chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.

23 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	314.117.147.801	786.850.740.877
Lãi trong năm trước	-	-	-	73.305.424.296	73.305.424.296
Số dư cuối năm trước	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	387.422.572.097	860.156.165.173
Số dư đầu năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	387.422.572.097	860.156.165.173
Lãi trong năm nay	-	-	-	2.476.617.995	2.476.617.995
Tặng khác	-	-	-	768.134.112	768.134.112
Số dư cuối năm nay	443.753.850.000	(7.500.000.000)	36.479.743.076	390.667.324.204	863.400.917.280

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2021 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2021 VND
Bà Lê Ngọc Ánh	34,74	154.176.750.000	34,74	154.176.750.000
Ông Phạm Phúc Toại	25,09	111.331.970.000	25,09	111.331.970.000
Ông Lê Tuấn Kiệt	6,76	30.017.500.000	6,76	30.017.500.000
Cổ phiếu quỹ	0,34	1.500.000.000	0,34	1.500.000.000
Cổ đông khác	33,07	146.727.630.000	33,07	146.727.630.000
	100,00	443.753.850.000	100,00	443.753.850.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp đầu năm	443.753.850.000	443.753.850.000
- Vốn góp cuối năm		

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	44.375.385	44.375.385
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	44.375.385	44.375.385
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu được mua lại	(150.000)	(150.000)
- Cổ phiếu phổ thông		
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	44.225.385	44.225.385
- Cổ phiếu phổ thông		
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.		

e) Các quỹ của công ty

	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
Quỹ đầu tư phát triển	36.479.743.076	36.479.743.076
	36.479.743.076	36.479.743.076

24 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê nhà và thuê đất trả tiền hàng năm sau:

- Hợp đồng thuê nhà tại số 149, đường Nguyễn Văn Cừ, phường 2, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm văn phòng Công ty.
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại thửa 1869, tờ bản đồ số 02, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích khai thác nước từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 1.393 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 26, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2019 đến năm 2039. Diện tích khu đất thuê là 10 m².
- Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất tại một phần thửa 94, tờ bản đồ số 04, xã Thanh Phú, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với mục đích dựng trụ điện từ năm 2018 đến năm 2028. Diện tích khu đất thuê là 4 m².
- Hợp đồng thuê đất tại thửa số 754 và 940, tờ bản đồ số 9, xã Phú Cường, huyện Tam Nông, tỉnh Đồng Tháp với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh, thời hạn 46 năm từ ngày 01/07/2014. Tổng diện tích khu đất thuê là 70.542,1 m².

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	800,07	1.293.556,93
- Đồng Euro (EUR)	101,19	101,19

c) Nợ khó đòi đã xử lý	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Chi nhánh Công ty Cổ phần Đại lý Hàng hải Việt Nam - Đại lý Thương mại và Dịch vụ Hàng hải (Vitamas)	109.379	109.379
Công ty Liên doanh Công nghệ Môi trường Việt Nam - Đan Mạch	13.500.000	13.500.000
Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển Công nghệ Sen Vàng	6.000.000	6.000.000
Công ty TNHH Phần mềm Tư Duy	60.000.000	60.000.000
Công ty Cổ phần Giải pháp Quản trị & Kiến trúc	50.000.000	50.000.000
Trung tâm Khuyến nông Đắk Lắk	15.000.000	15.000.000
Chi cục Bảo vệ Thực vật tỉnh Đắk Nông	9.086.000	9.086.000
Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	55.000.000	55.000.000
Kho bạc Nhà nước Long An	29.255.361	29.255.361
Doanh nghiệp tư nhân Dũng Sương	96.524.622	96.524.622
Ban quản lý Dự án Xây dựng huyện Tân Thạnh	33.616.000	-
Ông Lê Đình Xiêm	34.458.000	-
Hộ kinh doanh Võ Tiến Hùng	28.200.000	-
Hộ kinh doanh Đỗ Ngọc Dương	16.014.600	-
Doanh nghiệp tư nhân Việt Thắng	58.982.600	-
Hộ kinh doanh Lê Văn Cường	114.400	-
Nhóm khách hàng bán lẻ, khuyến mãi	19.900.082	-
Doanh nghiệp tư nhân Đức Phát	34.742.200	-
Chi nhánh Doanh nghiệp tư nhân Lê Quốc	17.325.000	-
Ông Đoàn Thành Lợi	133.126.000	-
Hợp tác xã Dịch vụ Nông nghiệp Số 1 Tân Nghĩa	6.590.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Quốc Trinh	71.100.000	-
Ông Cù Lê Bảo Trị	85.500.000	-
Nhóm khách hàng đóng tiền lệ phí trước bạ KDC Long Kim 2	30.582.366	-
Doanh nghiệp tư nhân Ngọc Đình	850.984.000	-
Cơ sở Nguyễn Tấn Phát	123.313.955	-
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Phương Khánh	156.582.500	-
Doanh nghiệp tư nhân Song Tý	25.300.000	-
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Hằng	199.998.835	-
Hộ kinh doanh Đặng Văn Mỹ	88.000.000	-
Cơ sở Phạm Ái	22.390.850	-
Ông Mai Tiến Dũng	150.000.000	-
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	1.154.060.000	-
Ông Nguyễn Thanh Phong	2.500.000	-
Công ty TNHH Hapag-Lloyd (Việt Nam)	109.528	-
Công ty Cổ phần Kho vận Tân Cảng	675.000	-
	3.678.641.278	334.475.362

25 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	1.586.054.763.807	1.809.263.822.456
Doanh thu xây lắp	-	4.341.831.395
Doanh thu cung cấp dịch vụ	7.809.302.705	8.136.125.751
Doanh thu kinh doanh thương mại	937.655.456.313	807.483.483.811
Doanh thu kinh doanh bất động sản	1.581.066.672	29.259.506.426
Doanh thu cung cấp nước sạch	11.687.550.115	12.112.211.149
	2.544.788.139.612	2.670.596.980.988
	939.536.850.180	932.061.849.720

Trong đó: Doanh thu với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

26 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	17.033.059.751	15.770.765.200
Hàng bán bị trả lại	434.983.642	916.067.789
Giảm giá hàng bán	216.737.286	146.715.295
	17.684.780.679	16.833.548.284

27 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.473.742.343.352	1.666.716.664.838
Giá vốn của hoạt động xây lắp	-	4.574.908.889
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	6.802.823.752	5.359.644.560
Giá vốn kinh doanh thương mại	929.307.982.706	804.042.781.169
Giá vốn kinh doanh bất động sản	862.546.615	2.680.654.269
Giá vốn cung cấp nước sạch	8.415.744.013	9.120.272.458
Dự phòng giảm giá chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	46.111.183	218.183.077
	2.419.177.551.621	2.492.713.109.260
	484.251.487.970	662.296.772.949

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

28 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	40.451.618.916	36.638.282.651
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	18.042.126.956	12.738.658.569
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.093.119.864	170.400.448
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	2.545.236.407	1.288.817.680
	62.132.102.143	50.836.159.348
	39.664.389.071	34.707.648.683

Trong đó: Doanh thu hoạt động tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

29 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	51.028.657.442	54.719.378.611
Chiết khấu thanh toán, lãi mua hàng trả chậm và trả trước tiền hàng	2.816.273.273	2.454.492.798
Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư tài chính (*)	50.848.024.545	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	53.078.512	909.406.167
	104.746.033.772	58.083.277.576
	2.754.448.115	-

Trong đó: Chi phí tài chính với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

(*) Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 4.

30 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	99.182.000	334.691.417
Chi phí nhân công	8.724.750.912	8.453.195.911
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.341.735.987	984.726.684
Chi phí khác bằng tiền	20.503.634.726	22.853.452.095
	30.669.303.625	32.626.066.107

31 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	405.344.824	930.979.804
Chi phí nhân viên quản lý	20.181.793.353	20.919.254.855
Chi phí khấu hao tài sản cố định	668.056.057	679.838.257
Thuế, phí, lệ phí	21.684.311	129.556.054
Trích lập dự phòng	6.379.851.927	9.196.432.978
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.308.221.350	2.240.128.002
Chi phí khác bằng tiền	7.238.357.719	5.962.493.696
	37.203.309.541	40.058.683.646
	970.000.000	100.000.000

Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 43)

32 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Tiền lãi phạt trả chậm, vi phạm hợp đồng	756.325.710	515.254.231
Phí bảo vệ môi trường được giữ lại	24.334.368	90.448.615
Thu nhập khác	226.985.722	32.724.002
	1.007.645.800	638.426.848

33 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Phạt vi phạm hợp đồng	-	663.817.652
Lãi chậm thanh toán	-	-
Chi phí khác	40.255.555	-
	40.255.555	663.817.652

34 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN tại Công ty mẹ	-	3.810.495.356
Chi phí thuế TNDN tại các công ty con	2.551.136.938	2.744.049.541
	2.551.136.938	6.554.544.897

35 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÀN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.424.693.571	2.422.823.748
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng	6.627.532.461	-
- Số bù trừ với thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	(1.668.713.547)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	9.052.226.032	754.110.201

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	1.677.013.660	-
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	1.677.013.660	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	358.695.204	175.861.419
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	657.439	1.134.594.078
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(2.527.262)	(53.448.514)
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	(6.627.532.461)	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoãn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(350.395.091)	(3.985.253)
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	(6.621.102.171)	1.253.021.730

36 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	2.476.617.995	73.305.424.296
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	2.476.617.995	73.305.424.296
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	44.225.385	44.225.385
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	56	1.658

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

37 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.405.416.379.159	1.572.236.943.722
Chi phí nhân công	54.403.255.969	55.864.349.583
Chi phí khấu hao tài sản cố định	25.986.271.661	21.572.259.440
Chi phí dịch vụ mua ngoài	40.415.718.364	60.758.112.860
Chi phí khác bằng tiền	35.658.118.078	45.040.731.069
Tổng chi phí sản xuất kinh doanh	1.561.879.743.231	1.755.472.396.674

38 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.336.358.416	-	38.635.342.710	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	700.722.702.395	(34.537.574.501)	813.481.623.835	(30.311.828.490)
Các khoản cho vay	690.378.591.010	(494.000.000)	618.703.159.588	(1.684.060.000)
	1.400.437.651.821	(35.031.574.501)	1.470.820.126.133	(31.995.888.490)
			Giá trị sổ kế toán	
			31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			702.564.597.050	692.874.015.780
Phải trả người bán, phải trả khác			285.281.454.645	454.227.299.453
Chi phí phải trả			10.138.677.674	10.570.648.881
			997.984.729.369	1.157.671.964.114

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.336.358.416	-	-	9.336.358.416
Phải thu khách hàng, phải thu khác	666.185.127.894	-	-	666.185.127.894
Các khoản cho vay	609.884.591.010	80.000.000.000	-	689.884.591.010
	1.285.406.077.320	80.000.000.000	-	1.365.406.077.320
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	38.635.342.710	-	-	38.635.342.710
Phải thu khách hàng, phải thu khác	783.169.795.345	-	-	783.169.795.345
Các khoản cho vay	537.019.099.588	80.000.000.000	-	617.019.099.588
	1.358.824.237.643	80.000.000.000	-	1.438.824.237.643

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2021				
Vay và nợ	601.386.775.300	101.177.821.750	-	702.564.597.050
Phải trả người bán, phải trả khác	285.281.454.645	-	-	285.281.454.645
Chi phí phải trả	150.000.000	9.988.677.674	-	10.138.677.674
	886.818.229.945	111.166.499.424	-	997.984.729.369
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	461.022.992.880	231.851.022.900	-	692.874.015.780
Phải trả người bán, phải trả khác	454.227.299.453	-	-	454.227.299.453
Chi phí phải trả	599.079.199	9.971.569.682	-	10.570.648.881
	915.849.371.532	241.822.592.582	-	1.157.671.964.114

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

39 THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	919.944.125.000	795.155.836.040
Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	910.253.543.730	737.907.954.552

40 . THÔNG TIN BẢO LÃNH VÀ THẾ CHẤP TÀI SẢN CHO CÁC BÊN LIÊN QUAN

a) Thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II

Công ty đang sử dụng một số quyền sử dụng đất tại dự án Khu dân cư Long Kim 2 (xem chi tiết tại thuyết minh số 10) để thế chấp cho khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp.

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 01A/BB-HDQT ngày 29/03/2019, Công ty Cổ phần Tập đoàn Hoàng Long (Bên bảo lãnh) đã phát hành Thư bảo lãnh vay vốn không hủy ngang ngày 29/03/2019 cho Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp (Bên nhận bảo lãnh) với giá trị là 31 tỷ đồng để bảo lãnh cho nghĩa vụ đối với khoản vay của Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II (Bên được bảo lãnh) tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Đồng Tháp, bao gồm không giới hạn nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi vay, tiền phạt và các chi phí khác nếu có được quy định theo các Hợp đồng tín dụng, bảo lãnh, phụ lục hợp đồng, kế ước nhận nợ, các cam kết của Bên được bảo lãnh khi được Bên nhận bảo lãnh cấp tín dụng dưới các hình thức khác và các cam kết khác của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh.

Các nghĩa vụ được bảo lãnh là các nghĩa vụ của Bên được bảo lãnh với Bên nhận bảo lãnh bao gồm cả các nghĩa vụ phát sinh trước hoặc sau thời điểm ký Thư bảo lãnh nêu trên và số tiền thực hiện nghĩa vụ bảo lãnh cho Bên nhận bảo lãnh không bị giới hạn bởi giá trị bảo lãnh nêu trên.

b) Thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long

Công ty đã thực hiện dùng tài sản của công ty con - Công ty TNHH MTV Đầu tư Phát triển Hạ tầng Hoàng Long là quyền sử dụng đất thực hiện dự án "Khu biệt thự nhà vườn An Thạnh" tại xã An Thạnh, huyện Bến Lức, tỉnh Long An với diện tích 124.670,5 m² để thế chấp cho khoản vay của Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh theo Hợp đồng thế chấp quyền sử dụng đất số 19674/19MN/HĐBĐ ngày

c) Bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long

Căn cứ Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 02/BB-HDQT ngày 10/03/2020, Công ty đã dùng tài sản là quyền sử dụng đất tại thửa đất số 550 và 570, tờ bản đồ số 29, lô 23 QH, chi tiết phân lô dân cư 51 Đồng Đa, phường 3, TP. Đà Lạt với tổng diện tích là 410 m² để bảo lãnh cho khoản vay của Ông Phạm Hoàng Long tại Ngân hàng TMCP Xăng dầu Petrolimex - Chi nhánh Sài Gòn.

41 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

42 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Các hoạt động khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	1.568.804.966,770	937.655.456,313	20.642.935,850	2.527.103.358,933	-	2.527.103.358,933
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	95.062.623,418	8.347.473,607	4.515.710,287	107.925.807,312	-	107.925.807,312
Tổng chi phí mua TSCĐ	5.374.764,357	-	-	5.374.764,357	-	5.374.764,357
Tài sản bộ phận	1.211.790.032,414	724.272.015,876	15.945.196,779	1.952.007.245,068	-	1.952.007.245,068
Tài sản không phân bổ				9.052.226,032	-	9.052.226,032
Tổng tài sản	1.211.790.032,414	724.272.015,876	15.945.196,779	1.961.059,471,100	-	1.961.059,471,100
Nợ phải trả bộ phận	681.417.396,310	407.274.806,754	8.966.350,756	1.097.658.553,820	-	1.097.658.553,820
Tổng nợ phải trả	681.417.396,310	407.274.806,754	8.966.350,756	1.097.658.553,820	-	1.097.658.553,820

Theo khu vực địa lý

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh tại Việt Nam nên Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

43 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch, Bà Phạm Thúy An - Phó Chủ tịch là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	Công ty do Bà Nguyễn Thị Trúc - Kế toán trưởng là Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Hoàng Long - Phó Tổng Giám đốc là Tổng Giám đốc
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Hoàng Long	Công ty do Ông Phạm Phúc Toại - Chủ tịch HĐQT là Chủ tịch
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	(*)
Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Quốc Đạo	Tổng Giám đốc
Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc
Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Phạm Huyền Trang	Con của Chủ tịch HĐQT
Bà Phạm Thị Hà	Chị của Chủ tịch HĐQT
Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	Vợ của Ông Nguyễn Thanh Phong - thành viên HĐQT
Bà Lê Thanh Tuyền	Em của Bà Lê Ngọc Ánh - Phó Tổng Giám đốc

(*) Công ty liên kết đã được chuyển nhượng lại tại ngày 28/01/2021 (chi tiết xem tại thuyết minh số 4).

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	939.536.850.180	932.061.849.720
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	571.589.704.220	552.510.674.940
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	367.947.145.960	377.049.774.780
- Bà Nguyễn Thị Cẩm Vân	-	2.501.400.000
Mua vật tư, hàng hóa, dịch vụ	484.251.487.970	662.296.772.949
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	483.817.487.970	660.892.772.949
- Bà Lê Ngọc Ánh	434.000.000	1.404.000.000
Chi phí quản lý doanh nghiệp	970.000.000	100.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	-	100.000.000
- Bà Lê Ngọc Ánh	970.000.000	-
Chi cho vay, cho mượn	361.140.267.997	468.315.105.434
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	360.961.267.997	460.586.105.434
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	99.000.000	980.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	15.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	6.500.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	80.000.000	-
- Ông Phạm Phúc Toại	-	234.000.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Năm 2021	Năm 2020
	VND	VND
Thu tiền cho vay, cho mượn	289.177.598.116	389.267.658.753
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	288.998.598.116	293.141.658.753
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Kim Hoàng Long	-	88.792.000.000
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	99.000.000	600.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	6.500.000.000
- Ông Phạm Hoàng Long	80.000.000	-
- Ông Phạm Phúc Toại	-	234.000.000
Mượn vốn	152.710.000.000	117.280.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	152.110.000.000	114.620.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	600.000.000	2.660.000.000
Trả tiền mượn vốn	164.520.000.000	104.870.000.000
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	162.010.000.000	104.720.000.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	2.510.000.000	150.000.000
Lãi cho vay	39.664.389.071	34.707.648.683
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	39.664.389.071	34.707.648.683
Chi phí lãi vay	2.754.448.115	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	222.811.811	-
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	2.531.636.304	-
Thu hộ	17.846.879.500	-
- Bà Phạm Huyền Trang	17.846.879.500	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	347.527.224.540	380.570.853.859
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	280.608.686.724	295.649.650.923
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	65.436.109.060	74.582.049.180
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	1.203.988.956	1.203.988.956
- Bà Phạm Huyền Trang	-	8.856.725.000
- Bà Phạm Thị Hà	278.439.800	278.439.800
Trả trước cho người bán ngắn hạn	72.103.867.755	-
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	72.103.867.755	-
Phải thu về cho vay ngắn hạn	599.275.186.131	527.312.516.250
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	598.895.186.131	526.932.516.250
- Công ty TNHH MTV Nước giải khát Hoàng Long	380.000.000	380.000.000
Phải thu về cho vay dài hạn	80.000.000.000	81.154.060.000
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	80.000.000.000	80.000.000.000
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Thanh Thy	-	1.154.060.000

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	11.939.510.473	80.141.329.849
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	10.294.689.206	79.348.861.519
- Bà Lê Ngọc Ánh	1.644.821.267	792.468.330
Phải thu ngắn hạn khác	1.366.487.199	160.458.133
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	5.475.233
- Ông Phạm Phúc Toại	1.001.252.038	-
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	21.491.366	19.485.566
- Ông Phạm Hoàng Long	327.000.000	118.753.539
- Bà Lê Ngọc Ánh	16.743.795	16.743.795

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính (tiếp theo):

	31/12/2021	01/01/2021
	VND	VND
Phải trả ngắn hạn khác	9.172.986.163	13.938.019.011
- Công ty Cổ phần Chế biến và Xuất nhập khẩu Thủy sản Cadovimex II	-	10.755.731.509
- Công ty TNHH MTV Chế biến Thủy sản Hoàng Long	-	2.510.000.000
- Bà Phạm Huyền Trang	8.990.154.500	-
- Ông Phạm Hoàng Long	176.639.663	181.611.511
- Ông Phạm Phúc Toại	6.192.000	490.675.991

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Chức vụ	Năm 2021	Năm 2020
		VND	VND
Thu nhập và thù lao		5.144.421.548	4.824.220.437
- Ông Phạm Phúc Toại	Chủ tịch HĐQT	1.221.459.823	1.036.167.503
- Bà Phạm Thúy An	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	685.118.659	393.199.680
- Ông Nguyễn Thanh Phong	Thành viên HĐQT	324.820.265	398.127.243
- Bà Đặng Hoàng Phương	Thành viên HĐQT	603.576.824	605.458.873
- Ông Nguyễn Quốc Đạo	Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	613.277.121	684.643.420
- Bà Lê Ngọc Ánh	Phó Tổng Giám đốc	689.635.238	684.534.408
- Ông Phạm Hoàng Long	Phó Tổng Giám đốc	608.992.115	633.264.140
- Bà Lê Thị Ngọc Điền	Trưởng Ban Kiểm soát	182.439.816	168.049.143
- Bà Trần Ngọc Yến	Thành viên Ban Kiểm soát	103.407.233	106.776.517
- Bà Đặng Thị Kim Nguyệt	Thành viên Ban Kiểm soát	111.694.454	113.999.510

Ngoài các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

44 . SỐ LIỆU SO SÁNH

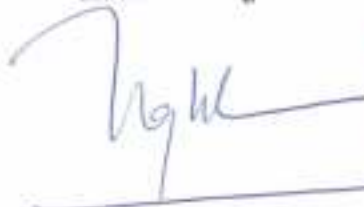
Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán

Người lập



Lê Thị Khả Hân

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Trúc

Long An, ngày 24 tháng 03 năm 2022

Tổng Giám Đốc



Nguyễn Quốc Đạo